

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2025

V/v “Ly hôn, nuôi con, tài sản chung, nợ chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – QUẢNG TRỊ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Đức Cảnh

Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Thiên Lương

Ông Nguyễn Văn Lợi

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Bá Thi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn, nuôi con, tài sản chung, nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị T, sinh ngày 27/6/1979; số căn cước công dân: 044179002428; địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Quảng Trị; có mặt;

2. **Bị đơn:** Anh Cao Viết N, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn T, xã Đ, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh N là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình (nay là xã T, tỉnh Quảng Trị) vào năm 2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau đến năm 2010 thì chồng đi làm ăn ở tỉnh Bình Dương và có mối quan hệ với người phụ nữ khác cho đến nay. Do đó, chúng tôi đã sống ly thân từ đó đến nay. Hiện nay, tình cảm không còn nên chị xin ly hôn với anh N.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Cao Khánh N1, sinh ngày 30/01/2002 và Cao Hà G, sinh ngày 03/01/2006. Hiện các con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng có 01 tài sản chung là quyền sử dụng đất với diện tích là 790m², thửa đất số 73², tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại thôn T, xã Đ, tỉnh Quảng Trị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00703 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/7/2007, trên đất có tồn tại 01 ngôi nhà cấp IV. Khi ly hôn, chị T đề nghị chia đôi tài sản chung.

- Về quan hệ nợ chung: Không có.

Bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: do các con đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng chỉ có 01 thửa đất và 01 căn nhà trên đất, ngoài ra chị không tranh chấp bất kỳ tài sản nào khác trên đất như cây trồng. Chị đề nghị được nhận hiện vật là ngôi nhà trên đất và diện tích đất là 233,6m theo các mốc điểm 1-2-3-4 của Sơ đồ hiện trạng thửa đất lập ngày 12/9/2025.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 227, 228 của BLTTDS; Điều 31, 51, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213 của Bộ luật Dân sự, đề nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T; cho ly hôn giữa chị T và anh N; về con chung: các con đã trưởng thành nên không xem xét; về tài sản chung: chia cho chị T diện tích đất 233,6 m² và 01 ngôi nhà trên diện tích đất, chia cho anh N diện tích đất 452,8 m², chị T trả tiền chênh lệch tài sản cho anh N; về nợ chung: không có nên không xem xét; về án phí và chi phí tố tụng chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết vấn đề tài sản chung khi ly hôn với anh Cao Viết N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Anh N có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Quảng Trị nên Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng

Trị thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2] Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị T: quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, diện tích hiện trạng sử dụng của thửa đất đã bị giảm xuống còn 686,4m², phù hợp với bản đồ địa chính hiện tại của địa phương, chị T đồng ý thống nhất theo diện tích đo vẽ hiện trạng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N đăng ký kết hôn năm 2005 theo quy định của pháp luật. Tại Trích lục kết hôn của Ủy ban nhân dân xã T thể hiện, chị T và anh N kết hôn vào ngày 04/01/2005 tại Ủy ban nhân dân xã T. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh N là hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Nay do tình cảm không còn, vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai nên chị T yêu cầu xin ly hôn với anh N. Tòa án đã triệu tập anh N để hòa giải với chị T. Tuy nhiên, anh N không đến và không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của anh chị T nên Tòa án có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa anh N và chị T là trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Cao Khánh N1, sinh ngày 30/01/2002 và Cao Hà G, sinh ngày 03/01/2006. Hiện các con chung đã thành niên nên không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung:

Chị T cho rằng vợ chồng có 01 thửa đất số 73², tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại thôn T, xã Đ, tỉnh Quảng Trị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00703 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/7/2007, trên đất có tồn tại 01 ngôi nhà cấp IV.

Theo tài liệu, chứng cứ mà chị Thủy cung C thể hiện, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00703 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/7/2007 đứng tên chị T và anh N, đồng thời, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ được biết trên các mốc điểm 1-2-3-4 của thửa đất có tồn tại 01 căn nhà cấp IV, cột đà bê tông, tường xây gạch, nền tráng xi măng. Hiện nay, thửa đất số 73², tờ bản đồ số 03 đã được cập nhật thành thửa đất số 290, tờ bản đồ số 123 (bản đồ mới hiện tại).

Hội đồng định giá tài sản ghi nhận như sau:

(1) 01 căn nhà cấp IV, cột đà bê tông, tường xây gạch, nền tráng xi măng có diện tích 85,6m² có xây dựng là 4.752.000 đồng/m² = 406.771.200 đồng; tỷ lệ khấu hao sau 13 năm sử dụng là 87%. Giá trị còn lại là 52.880.256 đồng.

(2) Đất ở có giá trị 214.000 đồng/m², như vậy 200m² đất ở có giá trị là 42.800.000 đồng; đất trồng cây lâu năm có giá 107.000 đồng/m², như vậy 486,4m² có giá trị là 52.044.800 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của chị T và anh N sau khi được định giá là: $(1) + (2) = 147.725.056$ đồng.

Chị T có yêu cầu chia tài sản theo hướng chị T được nhận hiện vật là 01 ngôi nhà cấp IV và diện tích đất tồn tại căn nhà tại các mốc điểm 1-2-3-4 theo sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 12/9/2025 với lý do, chị là người trực tiếp nuôi con, một mình chị nuôi 02 con trưởng thành nên chị mong muốn nhận nhà và đất có tồn tại nhà. Chị đồng ý cho anh N được hưởng phần còn lại.

Hội đồng xét xử xét thấy, các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 luật Hôn nhân và Gia đình quy định

“Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

.....

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng”.

Hiện nay các con chung đã trưởng thành, tuy nhiên, từ nhỏ, các con sinh sống cùng với chị, việc chia hiện vật theo yêu cầu của chị T là phù hợp với hiện trạng của thửa đất và căn nhà. Trường hợp tính ra giá trị nếu chị nhận phần hơn thì chị có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho anh N.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, chị T được nhận hiện vật theo yêu cầu chia, anh N được nhận phần đất còn lại và phần chênh lệch giá trị từ chị T.

Chia cho chị T được căn nhà cấp IV, cột đà bê tông, tường xây gạch, nền tráng xi măng có diện tích $85,6m^2$ có giá trị là 52.880.256 đồng; chia cho chị T được $233,6m^2$ diện tích đất theo các mốc điểm 1-2-3-4 theo sơ đồ hiện trạng thửa đất lập ngày 12/9/2025 (trong đó, có $100m^2$ đất ở có giá trị 21.400.000 đồng; $133,6m^2$ đất trồng cây lâu năm có giá trị 14.295.200 đồng). Tổng giá trị tài sản mà chị T được nhận là: 52.880.256 đồng + 21.400.000 đồng + 14.295.200 đồng = 88.575.456 đồng.

Chia cho anh N được $452,8m^2$ diện tích đất theo các mốc điểm 1-5-6-7-8-9-10-11-12-3-2 của sơ đồ hiện trạng thửa đất lập ngày 12/9/2025 (trong đó, có $100m^2$ diện tích đất ở có giá trị 21.400.000 đồng; $352,8m^2$ đất trồng cây lâu năm có giá 37.749.600 đồng). Tổng giá trị tài sản mà anh N được nhận là: 21.400.000 đồng + 37.749.600 đồng = 59.149.600 đồng.

Do Hội đồng xét xử áp dụng nguyên tắc chia đôi tài sản chung của vợ chồng, tính theo giá trị tài sản được chia thì chị T được nhận phần hơn, do đó, chị T phải thanh toán lại cho anh N phần giá trị chênh lệch là 88.575.456 -

(147.725.056/2) = 14.712.928 đồng. Nên chị T phải thanh toán lại cho anh N số tiền chênh lệch sau khi được chia hiện vật là 14.712.928 đồng.

[2.4] Về quan hệ nợ chung: Không có nên không xem xét.

[3] Về án phí:

Đối với phần án phí không có giá ngạch:

Chị T phải 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Về án phí dân sự có giá ngạch:

Đối với việc chia sản sản chung của vợ chồng, chị T và anh N phải chịu án phí đối với số tài sản được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chị T và anh N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do chị T đã nộp tạm ứng với số tiền 7.200.000 đồng, nên anh N phải hoàn trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ số tiền 7.200.000 đồng là 3.600.000 đồng.

[5] Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 33, 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điều 130, 133, 135, 152 của Luật đất đai năm 2024;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị T đối với anh Cao Viết N.

2. Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là Cao Khánh N1, sinh ngày 30/01/2002 và Cao Hà G, sinh ngày 03/01/2006. Hiện các con chung đã thành niên nên không xét.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Chia cho chị Trần Thị T được sử dụng các tài sản chung của vợ chồng có giá trị thành tiền là **88.575.456** đồng (chị T được nhận hiện vật) gồm:

- 01 căn nhà cấp IV, cột đà bê tông, tường xây gạch, nền tráng xi măng có diện tích 85,6m² tọa lạc trên diện tích đất theo các mốc điểm 1-2-3-4 của sơ đồ hiện trạng thửa đất lập ngày 12/9/2025

- 233,6m² tại các mốc điểm 1-2-3-4 của sơ đồ hiện trạng thửa đất lập ngày 12/9/2025 (trong đó, có **100m²** đất ở nông thôn; **133,6m²** đất trồng cây lâu năm).

3.2. Chia cho anh Cao Viết N được sử dụng các tài sản chung của vợ chồng có giá trị thành tiền là **59.149.600** đồng: 452,8m² diện tích đất theo các mốc điểm 1-5-6-7-8-9-10-11-12-3-2 của sơ đồ hiện trạng thửa đất lập ngày 12/9/2025 (trong đó, có **100m²** diện tích đất ở nông thôn; **352,8m²** đất trồng cây lâu năm).

(Hiện trạng thửa đất lập ngày 12/9/2025 là một phần không tách rời của bản án).

Chị Trần Thị T và anh Cao Viết N có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục hành chính về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

Các tài sản trên có địa chỉ tại: thôn T, xã Đ, tỉnh Quảng Trị.

3.3. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch:

Chị Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Cao Viết N số tiền chênh lệch sau khi được chia tài sản là 14.712.928 (mười bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn chín trăm hai mươi tám) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về quan hệ nợ chung: Không có nên không xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0000389 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền là **3.693.126 đồng**, làm tròn thành **3.693.000** (ba triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn) đồng.

Anh Cao Viết N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền là **3.693.126 đồng**, làm tròn thành **3.693.000** (ba triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn) đồng.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Anh Cao Viết N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Trần Thị T số tiền đã 3.600.000 (ba triệu sáu trăm nghìn) đồng số tiền mà chị T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 2 – Quảng Trị;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Đương sự;
- UBND xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đinh Đức Cảnh